

Học đánh vần tiếng Anh

1 - Quy ước

Nhóm	Kí hiệu	Ý nghĩa
Chung	=>	Trở thành Ví dụ: Qui tắc “ <i>k đứng trước n thì k câm</i> ” được biểu diễn thành: <i>kn => /k câm/</i>
	{num} {from, to}	Số lượng. Ví dụ: <i>a-{2}</i> là “a đi trước 2 phụ âm” <i>a-{2, 4}</i> là “a đi trước 2 đến 4 phụ âm” <i>a-{2,}</i> là “a đi trước ít nhất 2 phụ âm” <i>a-{,4}</i> là “a đi trước không quá 4 phụ âm”
	[]	Không bắt buộc có Ví dụ: <i>a[e]</i> là “a có thể đi trước e, nhưng không bắt buộc”
	()	Nhóm bắt buộc có Ví dụ: <i>a(-)</i> là “a phải đi trước 1 phụ âm” <i>Lưu ý:</i> <ul style="list-style-type: none"><i>a(-)</i> tương đương với <i>a-</i>.Ta cần kí hiệu này chủ yếu khi diễn đạt nhiều lựa chọn bắt buộc như <i>-(er ar ir)</i>.
	/xxx/	Phiên âm thành xxx Ví dụ: Qui tắc “ <i>tech được phiên âm thành /tek/</i> ” được biểu diễn thành: <i>tech => /tek/</i>
	->X	X đứng ở cuối từ Ví dụ: Qui tắc “ <i>scle ở cuối từ được phiên âm thành /sl/</i> ” được biểu diễn thành: <i>->scle => /sl/</i>
	X->	X đứng ở đầu từ Ví dụ: Qui tắc “ <i>wr đứng ở đầu từ được phiên âm thành /r/</i> ” được biểu

		diễn thành: <i>wr-> => /r/</i>
		Hay (đưa ra nhiều lựa chọn) Ví dụ: <i>-(er or ir)</i> là “1 phụ âm bất kì đứng trước er, or hay ir”
Âm tiết	S	Syllable = Âm tiết Ví dụ: <i>S{1}, S{2}, S{n}</i> là từ 1, 2, n âm tiết
	S _x	Âm tiết thứ x (chú ý chiều đánh số khi có nhiều âm tiết) Ví dụ: <i>S₁S₂</i> là âm tiết thứ 1 và 2 của 1 từ nào đó (đánh số theo thứ tự từ trái sang phải)
Dấu nhấn	X	X được hay không được nhấn trọng âm
	<u>X</u>	X được nhấn trọng âm (chính hay phụ đều được)
	<u><u>X</u></u>	X không được nhấn trọng âm
	‘X	X được nhấn trọng âm chính
	,X	X được nhấn trọng âm phụ
Chữ cái	?	1 chữ cái bất kì (nguyên âm hay phụ âm gì cũng được)
Phụ âm	-	1 phụ âm bất kì
	r	Phụ âm R
	C	Phụ âm khác R
Nguyên âm	~	1 nguyên âm bất kì trong A, E, I, O, U
	i	Nguyên âm I
	V	Nguyên âm khác I (tức là A, E, O, hay U)
Khác	(#)	Các trường hợp khác
	(#X)	Các trường hợp khác của X Ví dụ: <i>d(#~)</i> là “d đi trước 1 nguyên âm khác”

Ví dụ tổng hợp: Quy tắc phiên âm của phụ âm c như sau:

- Nếu theo sau c là ia, ie hay io thì c sẽ được đọc thành /j/.
- Nếu theo sau c là e, i hay y thì c sẽ được đọc thành /s/.
- Ngoài ra, c sẽ được đọc thành /k/.

Các quy tắc đó sẽ được lần lượt biểu diễn thành:

- $c(ia|ie|io) \Rightarrow /j/$
- $c(e|i|y) \Rightarrow /s/$
- $(\#c) \Rightarrow /k/$